

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-PT

Ngày: 12 - 01 - 2021

V/v “*Tranh chấp quyền
sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đào.

Các Thẩm phán:

Ông Võ Thanh Huyền

Bà Nguyễn Thị Nhiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2021 và tuyên án ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 205/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 218/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông H1, sinh năm 1945; Có mặt.

1.2. Bà V, sinh năm 1958; Có mặt.

1.3. Ông T1, sinh năm 1977; Vắng mặt.

1.4. Ông T2, sinh năm 1982; Vắng mặt.

1.5. Bà N1, sinh năm 1979; Vắng mặt.

1.6. Anh T3, sinh năm 1980; Vắng mặt.

1.7. Chị T6, sinh năm 1986; Có mặt.

1.8. Anh L, sinh năm 1988; Có mặt.

Cùng địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà V, ông T1, ông T2, bà N1, anh T3, chị T6, anh L: Ông H1, sinh năm 1945; Địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

1.9. Ông Đ1, sinh năm 1943 (đã chết);

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Đ1:

1.9.1 Anh T3, sinh năm 1980; Vắng mặt.

1.9.2 Chị T6, sinh năm 1986; Có mặt.

1.9.3 Anh L, sinh năm 1988; Có mặt.

Cùng địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của anh T3, chị Trinh, anh L: Ông H1, sinh năm 1945; Địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

1.9.4 Chị T5, sinh năm 1975; Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: xã Vĩnh Mỹ B, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu.

1.9.5 Chị T4, sinh năm 1982; Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông H1, Đ1: Luật sư H2, Văn phòng Luật sư H2, Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà S1, sinh năm 1934 (đã chết);

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn S1:

2.1. Ông N2, sinh năm 1969; Có mặt.

2.2. Ông N3, sinh năm 1962; Có mặt.

2.3. Ông Đ2, sinh năm 1971; Có mặt.

2.4. Ông N4, sinh năm 1968; Có mặt.

2.5. Ông N5, sinh năm 1966 ; Vắng mặt.

2.6. Bà S2, sinh năm 1970; Có mặt.

Cùng địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2.7. Ông D, sinh năm 1975; Vắng mặt.

Địa chỉ: xã ĐT, huyện A1, tỉnh Kiên Giang.

2.8. Bà D1, sinh năm 1982; Vắng mặt.

2.9. Ông C, sinh năm 1978; Có mặt.

Cùng địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của N5, ông D, bà D1: Ông C, sinh năm 1978; Địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

2.10. Bà D2, sinh năm 1980; Có mặt.

Địa chỉ: xã ĐH, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông C, ông N2, ông N3, ông Đ2, ông N4, ông N5, bà S2: Luật sư K – Văn phòng luật sư K, Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

2.11. Ông Đ3, sinh năm 1960 (Đã chết);

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ3:

2.11.1 Bà T7, sinh năm 1960; Từ chối nhận văn bản.

2.11.2 Bà Q1, sinh năm 1979; Từ chối nhận văn bản.

2.11.3 Chị Q2, sinh năm 1981; Từ chối nhận văn bản.

2.11.4 Chị K, sinh năm 1983; Từ chối nhận văn bản.

2.11.5 Chị T8, sinh năm 1985; Từ chối nhận văn bản.

2.11.6 Anh Đ4, sinh năm 1989; Từ chối nhận văn bản.

Cùng địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện A; Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: thị trấn M, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Ngân hàng Nông N3 và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện A; Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: thị trấn M, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

4. Người kháng cáo: Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh N5, chị S2, chị D2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông H1 trình bày:**

Năm 1976 ông M1 là chồng của bà S1 có tặng cho cha của ông là ông L1 01 thửa đất khoảng 10 công tầm 03 mét (ngang mặt tiền và ngang trong hậu bằng nhau 12 tầm 03 mét x dài từ giáp kênh Phán Linh đến lung), phần đất tọa lạc tại xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vị trí: Hướng Đông giáp M1, Tây giáp U, Nam giáp kênh Phán Linh, Bắc giáp lung, khi đó hiện trạng đất còn hoang hóa.

Đến năm 1979 cha của ông mất nên các anh em cùng mẹ là bà P tiếp tục sử dụng phần đất này. Khoảng năm 1982 - 1983 Nhà nước có chủ trương trang trải đất đai nên ông được mẹ đồng ý cho kê khai toàn bộ phần đất này, khi đó chính quyền địa phương chỉ thống nhất cho canh tác chứ chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngay sau khi thực hiện thủ tục xong thì ông và ông Đ1 tự thỏa thuận chia nhau mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất nêu trên bằng cách cắt dọc phần đất từ tiền tới hậu, ông sử dụng phía giáp đất ông U, còn ông Đ1 sử dụng phía giáp đất ông M1.

Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên từ năm 1985 đến năm 1999 ông đi ghe biển, mỗi đợt đi khoảng 01 tháng mới về nhà một lần, khi về chỉ được 01 đến 02 ngày. Trong thời gian ông đi ghe biển thì phần đất của ông do vợ và con trực tiếp sử dụng.

Năm 1993 Nhà nước có chủ trương lần thứ nhất những ai sử dụng đất mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đăng ký, do thời điểm đó ông đi ghe biển không có ở nhà nên không biết chủ trương trên.

Năm 2001 mẹ ông cũng mất, cha mẹ ông chỉ có hai người con là H1 và Đ1.

Đến năm 2003 Nhà nước tiếp tục có chủ trương lần thứ hai về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông đã làm thủ tục kê khai, đăng ký phần đất ông đang sử dụng và kể cả của ông Đ1 nên được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2003, phần của ông H1 $7.128m^2$ (ngang 18m x dài 415m), phần của ông Đ1 $7.128m^2$ (ngang 18m x dài 415m).

Năm 2007 ông N3 lấn chiếm đoạn trong hậu từ bờ ngang đến lưng, ông đã nhiều lần yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng khi giải quyết thì ông N3 bỏ về nên không giải quyết được gì, do phần đất không bao nhiêu nên ông cũng không yêu cầu gì.

Phần đất bờ xáng thực tế gia đình ông vẫn sử dụng, nhưng gia đình không trồng cây cối gì.

Năm 2013 Nhà nước có chủ trương canh tác một vụ lúa một vụ tôm nên ông thuê robe vào cuộc vuông và chặt cây thì bà S1 cùng các con của bà đứng ra ngăn cản và cho rằng phần đất bờ xáng có chiều ngang 18m x dài 15m là của gia đình bà nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ lần thứ nhất thì phần đất qua đo đạc thực tế tranh chấp với bà S1 có diện tích $263,5m^2$ (chiều ngang 18m x chiều dài 15m); đo đạc lần thứ hai có diện tích $6.353,4m^2$ (vị trí được đánh số theo bản vẽ 1 trở về hướng giáp đất N4 18m, 6,7,8,9) thuộc thửa số 3 và một phần thửa số 1.

Nay ông H1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà S1 phải trả lại gia đình ông diện tích đất qua đo đạc lần thứ nhất có diện tích là $263,5m^2$ (chiều ngang 18m x chiều dài 15m) và công nhận diện tích đất qua đo đạc lần thứ hai là $6.353,4m^2$ (vị trí được đánh số theo bản vẽ 1 trở về hướng

giáp đất N4 18m, 6,7,8,9) thuộc thửa số 3 và một phần thửa số 1, tọa lạc tại xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang cho gia đình ông.

**** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đ1 trình bày:***

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp và quá trình kê khai phần đất để được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông hoàn toàn thống nhất với ý kiến trình bày của ông H1 nêu trên.

Từ năm 2005 đến 2011 ông không trực tiếp sử dụng đất mà cầm cố cho bà N6. Cũng năm 2011 chuộc lại đất sử dụng thì phát sinh tranh chấp ranh đất với ông N4, sự việc ông có yêu cầu chính quyền địa phương và được giải quyết nên hai bên đã thỏa thuận ranh giới với nhau xong, phần ông được sử dụng mặt tiền giáp kênh Phán Linh và ngang trong hậu là 05 tầm (tầm 03 mét) 01 mét, khi đó có cắm trụ đá từ tiền tới hậu nhưng hiện nay đã bị ai nhổ bỏ. Phần đất bờ xáng thực tế gia đình ông vẫn sử dụng, nhưng gia đình không trồng cây cối gì.

Năm 2013 Nhà nước có chủ trương canh tác một vụ lúa một vụ tôm nên ông thuê robe vào cuộc vuông thì bà S1 cùng các con của bà đứng ra ngăn cản và cho rằng phần đất bờ xáng có chiều ngang 16m x dài 15m là của gia đình bà.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ lần thứ nhất thì phần đất qua đo đạc thực tế tranh chấp với bà S1 có diện tích $263,5m^2$ (chiều ngang 18m x chiều dài 15m); đo đạc lần thứ hai có diện tích $6.308,9m^2$ (vị trí được đánh số theo bản vẽ 2 trở về hướng giáp đất S3 18m, 3,4,8,6) thuộc thửa số 2 và một phần thửa số 1.

Nay Đ1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà S1 phải trả lại gia đình ông diện tích đất qua đo đạc lần thứ nhất có diện tích là $263,5m^2$ (chiều ngang 18m x chiều dài 15m) và công nhận diện tích đất qua đo đạc lần thứ hai là $6.308,9m^2$ (vị trí được đánh số theo bản vẽ 2 trở về hướng giáp đất S3 18m, 3,4,8,6) thuộc thửa số 2 và một phần thửa số 1, tọa lạc tại xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang cho gia đình ông.

**** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn S1 là ông N3 trình bày:***

Nguồn gốc phần đất đang có tranh chấp giữa hai bên là của cha của ông là ông M1 vào năm 1976 cho ông L1 mượn (không làm giấy tờ cũng không ai chứng kiến) một phần đất ruộng ngang 10 tầm 03 mét x dài từ giáp bờ xáng (mí ruộng giáp bờ xáng) đến bờ ngang, vị trí: Hướng Đông, Tây và Bắc giáp đất của ông M1, hướng Nam giáp U, phần đất tọa lạc tại xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi cho mượn gia đình ông L1 chỉ sử dụng được đến năm 1977 thì không sử dụng nữa nên gia đình ông lấy lại sử dụng được 02 - 03 năm. Đến năm 1979 vợ ông L1 là bà P cùng ông H1, ông Đ1 sử dụng phần đất này.

Năm 1993 ông có trực tiếp sử dụng phần đất này được 02 năm thì gia đình Đ1, ông H1 mượn lại sử dụng.

Khi cha của ông cho ông L1 mượn thì có nói khi nào vợ chồng ông L1 chết thì trả lại đất. Phần đất bờ xáng như nguyên đơn trình bày trên là không đúng, do gia đình ông chỉ cho mượn phần đất ruộng nên phần đất bờ xáng còn lại gia đình ông vẫn tiếp tục sử dụng và thực tế có trồng cây trên phần đất này.

Sau đó không biết lý do gì mà gia đình ông H1, ông Đ1 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay theo yêu cầu của ông H1, ông Đ1 nêu trên thì ông N3 không đồng ý, ngược lại ông có yêu cầu:

+ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông H1, diện tích 7.182m², địa chỉ xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

+ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông Đ1, diện tích 7.182m², địa chỉ xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

+ Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp (bờ xáng) diện tích 511,5m² cho gia đình ông.

+ Buộc gia đình ông Đ1, gia đình ông H1 phải trả lại toàn bộ phần đất qua đo đạc thực thể chiều ngang 30 mét x dài 320,4m (có vị trí được đánh số 4, 5, 6, 7, 8, 9) diện tích thửa số 2 là 3.731,6m² và diện tích thửa số 3 là 5.597,4m², địa chỉ xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang cho các ông, bà.

*** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn S1 là ông N2, ông Đ2, ông N4, bà S2, ông C, bà D2 trình bày:** Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông N3 nêu trên, không ý kiến trình bày yêu cầu gì thêm.

*** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn S1 là ông N4 trình bày:** Ông cũng thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông N3 nêu trên, ngoài ra ông có trình bày thêm về việc tranh chấp ranh đất với ông Đ1 vào năm 2011, cụ thể như sau: Năm 2011 ông với ông Đ1 có phát sinh tranh chấp ranh đất với nhau và sự việc đã được chính quyền cấp 8 Xáng hòa giải, giữa ông và Đ1 đã thỏa thuận được với nhau, có cắm trụ đá từ chiều ngang 05 tầm (tầm 03 mét) 01 mét x dài từ mé ruộng đến bờ ngang, phần đất tọa lạc tại xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

*** Tại bản án dân sự số: 39/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A quyết định:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H1; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H1, Đ1 vào năm 2003 và yêu cầu ông H1, Đ1 giao trả quyền sử dụng đất.

3. Công nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn cụ thể như sau:

+ Nguyên đơn ông H1 (gồm ông H1, bà V, T1, T2, N1) được quyền sử dụng phần đất với diện tích là $5.964,5\text{m}^2$, chưa trừ diện tích con lộ đal (gồm phần đất bờ xáng $263,5\text{m}^2$ và phần đất ruộng là 5.701m^2) với bề ngang đất mặt tiền giáp Kênh Phán Linh và mặt hậu giáp đất ông N3 đều là 18m; đất tọa lạc xã Đ, huyện A, Kiên Giang. (Vị trí giáp ranh, độ dài các cạnh được xác định theo Tờ trích đo địa chính số 04-2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A được kèm theo).

+ Nguyên đơn ông Đ1 (gồm ông Đ1, T3, T6, L) được quyền sử dụng phần đất với diện tích là $5.041,6\text{m}^2$, chưa trừ diện tích con lộ đal (gồm phần đất bờ xáng 234m^2 và phần đất ruộng là $4.807,6\text{m}^2$) có vị trí cạnh 1-2 (trong hậu) giáp đất ông N3 là 14,4m, cạnh 3-4 (mặt tiền) giáp kênh Phán Linh là 16m tính từ giáp đất ông H1 đo qua; đất tọa lạc xã Đ, huyện A, Kiên Giang. (Vị trí giáp ranh, độ dài các cạnh được xác định theo Tờ trích đo địa chính số 03-2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A được kèm theo).

Buộc bị đơn gia đình bà S1 (gồm những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: các ông N2, N3, Đ2, N4, N5, D, C, các bà S2, D2, D1 và vợ, con ông Đ3 gồm bà T7, Q1, Q2, K, T8, Đ4) chấm dứt hành vi chiếm giữ, ngăn cản, cản trở việc sử dụng và giao trả cho gia đình ông H1, Đ1 các phần đất nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

*** Ngày 01/10/2020, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh N5, chị S2, chị D2 kháng cáo với nội dung:** Yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của chúng tôi, buộc các nguyên đơn gồm ông H1, phải trả lại phần quyền sử dụng đất với diện tích $5.964,6\text{ m}^2$ (trong đó phần đất bờ xáng là $263,5\text{ m}^2$ và phần đất ruộng là 5.701m^2) cho chúng tôi và ông Đ1 phải trả lại phần quyền sử dụng đất với diện tích $5.041,6\text{ m}^2$ (trong đó phần đất bờ xáng là 234 m^2 và phần đất ruộng là $4.807,6\text{ m}^2$). Công nhận phần quyền sử dụng đất diện tích 3.333 m^2 , địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang cho chúng tôi.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh N5, chị S2 cũng như người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, chị S2, chị D2, yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc các nguyên đơn phải trả lại phần quyền sử dụng đất với diện tích $5.964,6\text{ m}^2$ (trong đó phần đất bờ xáng là $263,5\text{ m}^2$ và phần đất ruộng là 5.701m^2) và ông Đ1 phải trả lại phần quyền sử dụng đất với diện tích $5.041,6\text{ m}^2$ (trong đó phần đất bờ xáng là 234 m^2 và phần đất

ruộng là 4.807,6 m²); công nhận phần quyền sử dụng đất diện tích 3.333 m², địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang cho bị đơn sử dụng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng như nguyên đơn ông H1, bà V, chị T6, anh L và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là chị T6, anh L yêu cầu không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đồng ý giao cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh D, anh N5, chị S2, chị D2, chị D1 và vợ con ông Đ3 gồm bà T7, bà Q1, chị Q2, chị K, chị T8, anh Đ4 được quyền sử dụng đất diện tích 3.333 m² tọa lạc tại xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh N5, chị S2, chị D2; ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông H1, bà V, ông T1, ông T2, bà N1, anh T3, chị T6, anh L và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là anh T3, chị T6, anh L, chị T5, chị T4. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh N5, chị S2, chị D2 yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc các nguyên đơn gồm ông H1 phải trả lại phần quyền sử dụng đất với diện tích 5.964,6 m² (trong đó phần đất bờ xáng là 263,5 m² và phần đất ruộng là 5.701m²) và ông Đ1 phải trả lại phần quyền sử dụng đất với diện tích 5.041,6 m² (trong đó phần đất bờ xáng là 234 m² và phần đất ruộng là 4.807,6 m²) cho bị đơn; công nhận phần quyền sử dụng đất diện tích 3.333 m², địa chỉ: xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang cho bị đơn sử dụng.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông L1 là cha ruột của ông H1 và Đ1 và là anh em ruột với ông M1 (là chồng bà S1). Phần đất các bên tranh chấp thuộc phần đất hơn 40 công

tầm 3m tọa lạc tại xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc là do vợ chồng ông M1 và bà S1 khai phá, sử dụng từ trước năm 1975. Đến năm 1976 ông L1 vào trực tiếp canh tác. Nguyên đơn cho rằng, ông M1 cho ông L1; phía bị đơn cho rằng ông M1 chỉ cho ông L1 mượn, không cho luôn. Năm 1979 ông L1 chết, ông H1 và Đ1 cùng với mẹ là bà P tiếp tục quản lý, sử dụng. Sau đó ông H1 và Đ1 thỏa thuận chia đôi, mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$ phần đất. Đến năm 2003, Đ1 và ông H1 đã kê khai và được UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên nhân tranh chấp, phía bà S1 cho rằng, phần đất bờ xáng của gia đình bà, không có cho phía ông H1 và Đ1 mượn nên không cho ông H1 và Đ1 sử dụng.

Quá trình quản lý và sử dụng đất, cha mẹ ông H1 và Đ1 sử dụng liên tục ổn định không ai tranh chấp, sau đó tiếp tục đến ông H1 và Đ1 đã quản lý, sử dụng, canh tác toàn bộ phần đất đang tranh chấp từ năm 1976 cho đến khi phát sinh tranh chấp năm 2014 tranh chấp phần bờ xáng và 2018 tranh chấp toàn bộ thửa đất. Quá trình quản lý, sử dụng đất của phía ông H1 và Đ1 là công khai, liên tục, thời gian quản lý sử dụng là trên 40 năm.

Xét về việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, quá trình quản lý, sử dụng đất ông H1 và Đ1 đã kê khai, đăng ký và đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: Ông H1 được UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 343811 với diện tích $7.128m^2$ vào ngày 12/06/2003; Đ1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 343802 với diện tích $7.182m^2$ vào ngày 12/06/2003. Tại công văn số: 185/UBND ngày 11-6-2020 của UBND huyện A khẳng định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp nêu trên cho ông H1 và Đ1 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Đối chiếu với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông H1 và Đ1 vào năm 2003 là thực hiện theo Luật Đất đai năm 1993. Tại thời điểm được cấp Giấy thì ông H1 và Đ1 là người đang trực tiếp sử dụng đất ổn định từ năm 1976 (tức là trước ngày ban hành Luật Đất đai năm 1993) và thời điểm cấp Giấy thì phần đất không có tranh chấp. Do đó, ông H1 và Đ1 là đối tượng được xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số: 04/2000/NĐ-CP ngày 11-02-2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai. Ông H1 và Đ1 kê khai, đăng ký và được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt cấp Giấy theo đúng quy định tại Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30-11-2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, Đ1 đúng với quy định của pháp luật là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Đối với phần tranh chấp giữa gia đình bà S1 với ông H1 là $263,5m^2$ và với Đ1 là $248m^2$ (các đương sự gọi là đất bờ xáng), phía bị đơn cho rằng, khi gia đình ông M1 cho bên ông L1 mượn đất thì không cho mượn phần này, nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc ông M1 giữ lại phần đất này. Cấp sơ thẩm

nhận định, vào năm 1976 khi ông M1 chuyển giao phần đất cho ông L1 sử dụng thì toàn bộ thửa đất còn hoang hóa, phần các bị đơn khai giữ lại chưa đến 01 công đất trong khi diện tích đất chuyển giao là hơn 10 công đất tầm 3m. Mặt khác, phần đất này là vị trí giáp kênh (của cả phần đất chuyển giao) thì nếu không giao lại luôn cho phía ông M1 thì sẽ không có khả năng để sử dụng, canh tác toàn bộ phần đất cho sản xuất nông N3 (ở phía trong). Do đó, khai nại của bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh, không phù hợp thực tế để quản lý, sử dụng đất nêu trên. Tại Công văn số 14/UBND-TNMT ngày 17-01-2017 UBND huyện A đã xác định 02 phần đất tranh chấp này thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H1 và Đ1. Cấp sơ thẩm nhận định, phần đất tranh chấp (bờ xáng) nằm trong tổng diện tích đất ông H1 và Đ1 quản lý, sử dụng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Về cây trồng trên đất, các bên đương sự xác định tại thời điểm hiện tại không còn, không tranh chấp, cấp sơ thẩm không xét là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H1 và một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đ1 cụ thể: Gia đình ông H1 được quyền sử dụng đất có diện tích 5.964,5m², chưa trừ diện tích con lộ đal. Gia đình Đ1 được quyền sử dụng đất có diện tích 5.041,6m², chưa trừ diện tích con lộ đal. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn (bên bà S1) về việc yêu cầu nguyên đơn (gia đình ông H1, gia đình Đ1) trả lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc phía bị đơn (gia đình bà S1) chấm dứt hành vi chiếm giữ, ngăn cản việc sử dụng và giao trả cho ông H1, Đ1 phần đất nêu trên là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Xét thấy, tại phiên tòa nguyên đơn ông H1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là chị T6, anh L tự nguyện giao cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh D, anh N5, chị S2, chị D2, chị D1 và vợ con ông Đ3 gồm bà T7, bà Q1, chị Q2, chị K, chị T8, anh Đ4 được quyền sử dụng đất diện tích 3.333m² tọa lạc tại xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những căn cứ nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh N5, chị S2, chị D2; ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông H1, bà V, ông T1, ông T2, bà N1, anh T3, chị T6, anh L và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là anh T3, chị T6, anh L, chị T5, chị T4. Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà S1 khi khởi kiện là người cao tuổi, nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh D, anh N5, chị S2, chị D2, chị D1 và vợ con ông Đ3 gồm bà T7, bà Q1, chị Q2, chị K, chị T8, anh Đ4 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh N5, chị S2, chị D2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh N5, chị S2, chị D2.

Sửa bản án sơ thẩm số: 39/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng các Điều 163, Điều 164 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H1, bà V, ông T1, ông T2, bà N1, anh T3, chị T6, anh L và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là anh T3, chị T6, anh L, chị T5, chị T4 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh D, anh N5, chị S2, chị D2, chị D1 và vợ con ông Đ3 gồm bà T7, bà Q1, chị Q2, chị K, chị T8, anh Đ4.

1.1. Công nhận cho nguyên đơn ông H1, bà V, ông T1, ông T2, bà N1 được quyền sử dụng diện tích là 5.964,5m², chưa trừ diện tích con lộ đal (gồm phần đất bờ xáng 263,5m² và phần đất ruộng là 5.701m²) đất tọa lạc xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Vị trí giáp ranh, độ dài các cạnh được xác định theo Tờ trích đo địa chính số 04-2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, cụ thể:

- + Cạnh 1-2 = 18,00m: giáp đất S1 (ông N3 sử dụng);
- + Cạnh 2-3 = 340,0m: giáp đất Đ1;
- + Cạnh 3-4 = 18,00m: giáp Kênh Phán Linh;
- + Cạnh 4-1 = 340,0m: giáp đất S3.

1.2. Công nhận cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Đ1 là chị T5, anh T3, chị T6, chị T4, anh L được quyền sử dụng diện tích là $5.041,6m^2$, chưa trừ diện tích con lộ đal (gồm phần đất bờ xáng $234m^2$ và phần đất ruộng là $4.807,6m^2$) đất tọa lạc xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Vị trí giáp ranh, độ dài các cạnh được xác định theo Tờ trích đo địa chính số 03-2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, cụ thể:

- + Cạnh 1-2 = 14,40m: giáp đất S1 (ông N3 sử dụng);
- + Cạnh 2-3 = 340,0m: giáp đất N4;
- + Cạnh 3-4 = 17,00m: giáp Kênh Phán Linh;
- + Cạnh 4-1 = 340,0m: giáp đất H1.

1.3. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh D, anh N5, chị S2, chị D2, chị D1 và vợ con ông Đ3 gồm bà T7, bà Q1, chị Q2, chị K, chị T8, anh Đ4 chấm dứt hành vi chiếm giữ, ngăn cản, cản trở việc sử dụng đất hợp pháp và giao trả cho nguyên đơn ông H1, bà V, ông T1, ông T2, bà N1, anh T3, chị T6, anh L và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Đ1 là anh T3, chị T6, anh L, chị T5, chị T4 các diện tích đất nêu trên.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bà S1 là N2, N3, Đ2, N4, C, S2 và D1 về yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 343811 ngày 12/6/2003 của UBND huyện A cấp cho hộ ông H1 và W 343802 343811 ngày 12/6/2003 của UBND huyện A cấp cho hộ ông Đ1.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông H1, bà V, ông T1, ông T2, bà N1, anh T3, chị T6, anh L và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Đ1 là anh T3, chị T6, anh L, chị T5, chị T4 giao cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh D, anh N5, chị S2, chị D2, chị D1 và vợ con ông Đ3 gồm bà T7, bà Q1, chị Q2, chị K, chị T8, anh Đ4 quyền sử dụng đất diện tích $3.333 m^2$, đất tọa lạc tại xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang sử dụng.

Vị trí giáp ranh, độ dài các cạnh được xác định theo Tờ trích đo địa chính số 22-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, cụ thể:

- + Cạnh 1-2 = 36,00m: giáp đất N3;
- + Cạnh 2-3 = 362,40m: giáp đất N4;
- + Cạnh 3-4 = 6,00m: giáp phần đất tranh chấp;
- + Cạnh 4-5 = 320,40m: giáp phần đất tranh chấp giữa ông Đ1 và bà S1;
- + Cạnh 5-6 = 12,00m: giáp phần đất tranh chấp giữa ông Đ1 và bà S1;
- + Cạnh 6-7 = 18,00m: giáp phần đất tranh chấp giữa ông H1 và bà S1;
- + Cạnh 7-1 = 42,00m: giáp đất S3.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Nguyên đơn ông H1, bà V, ông T1, ông T2, bà N1, anh T3, chị T6, anh L và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là anh T3, chị T6, anh L, chị T5, chị T4 tự nguyện chịu 202.000 đồng theo phiếu thu ngày 23/6/2014; 184.000 đồng theo phiếu thu ngày 23/6/2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A và đã nộp xong.

Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh D, anh N5, chị S2, chị D2, chị D1 và vợ con ông Đ3 gồm bà T7, bà Q1, chị Q2, chị K, chị T8, anh Đ4 phải chịu số tiền 4.899.000 đồng theo hóa đơn số 0014235 ngày 03/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A và đã nộp xong.

5. Về án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho nguyên đơn ông H1, bà V, ông T1, ông T2 và bà N1 số tiền tạm ứng án phí là 175.000 đồng theo biên lai thu số 01643 ngày 10/4/2014 và 300.000đ theo biên lai thu số 0006285 ngày 24/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là chị T5, anh T3, chị T6, chị T4 và anh L số tiền tạm ứng án phí là 156.000 đồng theo biên lai thu số 01644 ngày 10/4/2014 và 300.000đ theo biên lai thu số 0006284 ngày 24/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2, anh N3, anh Đ2, anh N4, anh C, anh D, anh N5, chị S2, chị D2, chị D1 và vợ con ông Đ3 gồm bà T7, bà Q1, chị Q2, chị K, chị T8, anh Đ4 số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 9.304.125 đồng do anh C (đại diện) nộp theo biên lai thu số 0008717 ngày 23/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

5.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh C số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006021 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006022 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà S1 là anh N3 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006023 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bà S1 là anh Đ2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006024 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bà S1 là anh N4 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006025 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bà S1 là anh N5 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006026 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bà S1 là chị S2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006027 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bà S1 là chị D2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006028 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bình Đảo